

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PT DU LỊCH VINACONEX

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
(SAU KIỂM TOÁN)**

Cho kỳ hoạt động 01/01/2016 đến 30/6/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-4) 6281 5347 Fax: (84-4) 6281 5349

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN – VĂN PHÒNG CÔNG TY	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH – VĂN PHÒNG CÔNG TY	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ – VĂN PHÒNG CÔNG TY	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – VĂN PHÒNG CÔNG TY	07 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,435,609,523	26,035,062,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,950,336,333	4,135,586,555
1. Tiền	111	D1	1,158,711,076	1,057,691,400
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,791,625,257	3,077,895,155
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	70,781,893	91,504,031
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266,061,423	266,061,423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(195,279,530)	(174,557,392)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,185,189,291	13,481,367,558
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D41-8	854,944,013	854,944,013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	D41-9	5,660,214,385	5,695,658,558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	169,884,932	1,598,764,636
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4	6,625,145,961	6,457,000,351
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,125,000,000)	(1,125,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	D.15	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,229,302,006	8,326,604,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	4,386,243,646	4,483,546,133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	3,843,058,360	3,843,058,360
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		869,580,027,614	863,923,751,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,676,910,081	46,112,964,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	44,676,910,081	46,112,964,983
- Nguyên giá	222		63,911,687,394	63,911,687,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,234,777,313)	(17,798,722,411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	-	-
- Nguyên giá	228		306,472,400	306,472,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306,472,400)	(306,472,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	785,068,554,452	776,157,920,617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		553,578,106,084	553,489,250,484
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,490,448,368	222,668,670,133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,834,563,081	41,652,866,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	39,815,547,696	41,633,850,956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19,015,385	19,015,385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
4. Tài sản dài hạn khác				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		921,015,637,137	889,958,814,578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51,435,609,523	26,035,062,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,950,336,333	4,135,586,555
1. Tiền	111	D1	1,158,711,076	1,057,691,400
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,791,625,257	3,077,895,155
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	70,781,893	91,504,031
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266,061,423	266,061,423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(195,279,530)	(174,557,392)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,185,189,291	13,481,367,558
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D41-8	854,944,013	854,944,013
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	D41-9	5,660,214,385	5,695,658,558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	169,884,932	1,598,764,636
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4	6,625,145,961	6,457,000,351
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,125,000,000)	(1,125,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	D.15	-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,229,302,006	8,326,604,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	4,386,243,646	4,483,546,133
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	3,843,058,360	3,843,058,360
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		869,580,027,614	863,923,751,941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,676,910,081	46,112,964,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10	44,676,910,081	46,112,964,983
- Nguyên giá	222		63,911,687,394	63,911,687,394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19,234,777,313)	(17,798,722,411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D12	-	-
- Nguyên giá	228		306,472,400	306,472,400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306,472,400)	(306,472,400)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	785,068,554,452	776,157,920,617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		553,578,106,084	553,489,250,484
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,490,448,368	222,668,670,133
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,834,563,081	41,652,866,341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	39,815,547,696	41,633,850,956
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		19,015,385	19,015,385
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		-	-
4. Tài sản dài hạn khác				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		921,015,637,137	889,958,814,578

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		616,900,765,570	582,150,521,036
I. Nợ ngắn hạn	310		463,229,183,547	427,677,689,022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D41-18	68,632,979,552	67,102,418,832
2. Người mua trả tiền trước	312	D41-19	15,910,970,252	16,000,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	135,007,281,736	136,301,281,809
4. Phải trả người lao động	314		1,168,593,665	1,591,488,266
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D20	39,796,799,849	40,565,495,091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		233,364,544	233,364,544
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	163,636,365	971,779,344
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	D22	165,929,333,417	104,820,736,969
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	D.17	34,000,000,000	57,700,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2,386,224,167	2,391,124,167
II. Nợ dài hạn	324		153,671,582,023	154,472,832,014
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D20	62,971,582,023	55,872,832,014
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	90,700,000,000	98,600,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304,114,871,567	307,808,293,542
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26	304,114,871,567	307,808,293,542
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			360,000,000,000	360,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,996,500,000	10,996,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(19,628,513,946)	(19,628,513,946)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,364,981,195	11,364,981,195
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,842,625,777	4,842,625,777
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63,460,721,459)	(59,767,299,484)
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61,212,149,188)	(63,928,436,596)
- Kỳ này	421b		(2,248,572,271)	4,161,137,112
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		921,015,637,137	889,958,814,578

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
1. Tài sản thuê ngoài	01	D28		
2. VTư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại:	05		202,68	202,68
USD			202,68	202,68
EUR				
JPY				
AUD				
SGD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương



Kế toán trưởng
Lê Văn Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2016

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	1,500,000,000	2,913,999,854	2,663,636,363	12,483,507,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,500,000,000	2,913,999,854	2,663,636,363	12,483,507,445
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	744,777,658	1,910,879,339	1,490,163,107	7,078,667,461
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		755,222,342	1,003,120,515	1,173,473,256	5,404,839,984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	164,395,099	65,100,335	166,051,360	74,090,720
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33	9,022,896	7,553,620	22,605,429	25,882,644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	D34	111,232,181	129,877,051	212,551,924	357,888,148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	1,496,131,546	1,683,353,101	3,336,712,372	3,381,717,466
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		(696,769,182)	(752,562,922)	(2,232,345,109)	1,713,442,446
11. Thu nhập khác		D36	-	1,677,314,067	-	1,677,314,067
12. Chi phí khác	32	D37	16,227,162	1,048,839,652	16,227,162	1,048,839,652
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	(16,227,162)	628,474,415	(16,227,162)	628,474,415
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(712,996,344)	(124,088,507)	(2,248,572,271)	2,341,916,861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành						
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38	-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(712,996,344)	(124,088,507)	(2,248,572,271)	2,341,916,861
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(20.23)	(3.52)	(63.81)	66.46

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
5 Lê Văn Huy



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

ĐVT: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đầu năm đến cuối quý II/2016	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,248,572,271)	4,161,137,112
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,436,054,902	2,402,270,269
- Các khoản dự phòng	03		(20,722,138)	(38,224,800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		104,339	
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(833,135,168)	6,525,182,581
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,258,718,403	46,844,179,300
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(88,855,600)	3,634,242,807
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56,561,984,151	(28,916,047,872)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,818,303,260	(1,233,069,316)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58,717,015,046	26,854,487,500
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(302,265,268)	(16,610,220,112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		-	1,808,377,840
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	313,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302,265,268)	(14,801,529,072)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51,600,000,000)	(10,314,686,024)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31,600,000,000)	(10,314,686,024)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		26,814,749,778	1,738,272,404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,135,586,555	2,397,314,151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30,950,336,333	4,135,586,555

Ngày 12 tháng 8 năm 2016


 Người lập biểu
 Phạm Thị Thu Hương


 Kế toán trưởng
 Lê Văn Huy


 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Trung Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – VĂN PHÒNG CÔNG TY*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022823 đăng ký lần đầu ngày 07/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022823 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 09/09/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **360.000.000.000 VND** (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VCR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng - hoàn thiện;
- Khai thác và thu gom than bùn; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất; Khai thác dầu thô; Bán buôn đồ uống, chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 10 ngày 09/09/2014./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà 17T5, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-4) 6281 5347 Fax: (84-4) 6281 5349

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà để bán thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Các đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Khách sạn Holiday View - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Địa chỉ: Số 251, Đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, TP Hải Phòng

Tel: (84 - 4) 3 974 9232

Fax: (84 - 4) 3 974 9231

- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex tại Hải Phòng

Địa chỉ: Nhà dịch vụ F, bãi tắm Tùng Thu, KĐT Cái Giá - Cát Bà, Cát Hải, Hải phòng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2014 đã được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm tài chính này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính văn phòng**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 40
- Máy móc thiết bị	07 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và bằng sáng chế, bản quyền.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

- Phần mềm máy tính	04
- Bản quyền, bằng sáng chế	03

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Khu đô thị du lịch Cái Giá và dự án sau Khách sạn Holiday View nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ cho Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá và chi phí phải trả khác phát sinh từ những năm tài chính trước. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, không bị huỷ bỏ ngay và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ kinh doanh và cho thuê khách sạn và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Thu nhập khác của Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VĂN PHÒNG CÔNG TY (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, tiền thiết kế lập dự toán, cải tạo sửa chữa biệt thự theo yêu cầu của khách hàng và thu nhập khác.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán bất động sản được xác định dựa trên đơn giá 1m² từng khu do Công ty tính toán trên “Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư các giai đoạn đầu tư và giá vốn từng khu” nhân với số m² của từng khu chuyển giao cho khách hàng trong năm tài chính.

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

		Đơn vị tính: đ	
		30/06/2016	01/01/2016
D1- Tiền			
- Tiền mặt	3,891,435	39,416,213	
- Tiền gửi ngân hàng	1,154,819,641	1,018,275,187	
- Tiền đang chuyển	-	-	
Cộng	1,158,711,076	1,057,691,400	
		Đơn vị tính: đ	
		30/06/2016	01/01/2016
D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn			
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-	
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	169,884,932	1,598,764,636	
Cộng	169,884,932	1,598,764,636	
		Đơn vị tính: đ	
		30/06/2016	01/01/2016
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	
- Phải thu người lao động	717,748,250	578,641,752	
- Cho vay ngắn hạn	-	-	
- Phải thu khác	5,907,397,711	5,878,358,599	
Cộng	6,625,145,961	6,457,000,351	
		Đơn vị tính: đ	
		30/06/2016	01/01/2016
D20- Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn	39,796,799,849	40,565,495,091	
- Trích trước hoạt động kinh doanh			
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu			
- Trích trước lãi sử dụng vốn			
- Trích trước khác	39,796,799,849	40,565,495,091	
b) Dài hạn	62,971,582,023	55,872,832,014	
- Trích trước hoạt động kinh doanh			
- Trích trước lãi sử dụng vốn	62,971,582,023	55,872,832,014	
- Trích trước khác			
Cộng	102,768,381,872	96,438,327,105	
		Đơn vị tính: đ	
		30/06/2016	01/01/2016
D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ			
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-	
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	233,364,544	233,364,544	
Cộng	233,364,544	233,364,544	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

Đơn vị tính: đ

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	-	-
- Kinh phí công đoàn	284,723,886	266,342,902
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	19,511,383	18,058,251
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	165,625,098,148	104,536,335,816
Cộng	165,929,333,417	104,820,736,969
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán)		
- Cổ tức chưa thanh toán	52,860,000,000	52,860,000,000
-		
-		
-		
Cộng	52,860,000,000	52,860,000,000

Đơn vị tính: đ

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	163,636,365	971,779,344
- Cho ngân hàng thuê làm văn phòng		-
- Cho thuê toà nhà khách sạn	163,636,365	971,779,344
Cộng	163,636,365	971,779,344

Đơn vị tính: đ

D.06 - Dự phòng phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đ

D23- Phải trả dài hạn nội bộ

	30/06/2016	01/01/2016
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2016	01/01/2016
D27- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	Đơn vị tính: đ	
	30/06/2016	01/01/2016
D28- Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đ

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	1,958,569,668	-	69,193,824	-	1,889,375,844
- Công cụ dụng cụ	52,117,815	3,090,000	19,690,224	-	35,517,591
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	39,623,163,473	60,756,591	1,793,265,803	-	37,890,654,261
Cộng	41,633,850,956	63,846,591	1,882,149,851	-	39,815,547,696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	469,956,833	34,371,628	44,374,347	459,954,114
- Thuế tài nguyên	647,076	-	-	647,076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	135,830,677,900	34,059,000	1,318,056,354	134,546,680,546
Cộng	136,301,281,809	68,430,628	1,362,430,701	135,007,281,736
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4,483,546,133	79,343,877	176,646,364	4,386,243,646
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	3,843,058,360	-	-	3,843,058,360
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	8,326,604,493	79,343,877	176,646,364	8,229,302,006

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	57,335,400,837	3,251,012,626	2,494,653,369	830,620,562	63,911,687,394
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	57,335,400,837	3,251,012,626	2,494,653,369	830,620,562	63,911,687,394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,158,534,598	2,211,991,264	1,748,674,082	679,522,467	17,798,722,411
Khấu hao trong kỳ	1,106,613,012	176,502,435	147,454,854	5,484,601	1,436,054,902
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	14,265,147,610	2,388,493,699	1,896,128,936	685,007,068	19,234,777,313
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	44,176,866,239	1,039,021,362	745,979,287	151,098,095	46,112,964,983
Số dư cuối Quý II/2016	43,070,253,227	862,518,927	598,524,433	145,613,494	44,676,910,081

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1,381,791,625
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	306,472,400	306,472,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2016	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

		Đơn vị tính: đ
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
D29- Doanh thu		
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	10,272,365,091
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	2,663,636,363	2,211,142,354
Cộng	2,663,636,363	12,483,507,445
D30- Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-
D31- Giá vốn hàng bán		
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	5,641,761,378
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	1,490,163,107	1,436,906,083
Cộng	1,490,163,107	7,078,667,461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

	Đơn vị tính: đ	
	Luỹ kế quý II năm 2016	Luỹ kế quý II/2015
D32- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165,940,021	74,035,020
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,000	55,700
- Lãi bán chứng khoán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104,339	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	166,051,360	74,090,720
D33- Chi phí hoạt động tài chính		
	Luỹ kế quý II năm 2016	Luỹ kế quý II/2015
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	22,605,429	25,882,644
Cộng	22,605,429	25,882,644
D34- Chi phí bán hàng		
	Luỹ kế quý II năm 2016	Luỹ kế quý II/2015
- Chi phí nhân viên	212,551,924	262,805,421
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		82,810,000
- Chi phí bằng tiền khác		12,272,727
Cộng	212,551,924	357,888,148
D35- Chi phí quản lý		
	Luỹ kế quý II năm 2016	Luỹ kế quý II/2015
- Chi phí nhân viên	1,167,662,430	1,332,052,550
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	24,464,087	6,108,795
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	180,435,942	200,935,928
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	1,500,000,000	1,500,000,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	367,410,912	285,391,738
- Chi phí bằng tiền khác	93,739,001	54,228,455
Cộng	3,336,712,372	3,381,717,466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	1,340,214,354	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,425,210,748	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,867,410,612	-
- Chi phí bằng tiền khác	118,203,088	-
Cộng	4,751,038,802	-

D36- Thu nhập khác	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1,653,419,391
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	-	23,894,676
Cộng	-	1,677,314,067

D37- Chi phí khác	Đơn vị tính: đ	
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	1,048,449,495
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	16,227,162	390,157
Cộng	16,227,162	1,048,839,652

D39- Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Lũy kế quý II năm 2016	Lũy kế quý II/2015
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	266,061,423	71,788,000	(195,279,530)	266,061,423	91,508,500	(174,557,392)
+ CTN	1,828,825	60,000	(1,768,825)	1,828,825	150,000	(1,678,825)
+ HPG	229,131	316,800	-	229,131	233,600	-
+ ITA	260,698,152	68,112,000	(192,586,152)	260,698,152	88,704,000	(171,994,152)
+ KDC	325,927	196,000	(129,927)	325,927	170,100	(155,827)
+ SDT	1,284,226	489,600	(794,626)	1,284,226	556,800	(727,426)
+ VTV	1,695,162	2,613,600	-	1,695,162	1,694,000	(1,162)
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		
b2) Dài hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+ Công ty CP Tư vấn Anh	1,125,000,000	-	1,125,000,000	1,125,000,000	-	1,125,000,000
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	553,578,106,084	553,578,106,084	553,489,250,484	553,489,250,484
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	553,578,106,084	553,578,106,084	553,489,250,484	553,489,250,484
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cuối quý	Đầu năm	
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà		231,489,128,368	222,667,350,133	
- Dự án khác		1,320,000	1,320,000	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
-		-	-	
Cộng	-	231,490,448,368	222,668,670,133	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	34,000,000,000	34,000,000,000	27,900,000,000	51,600,000,000	57,700,000,000	57,700,000,000
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	34,000,000,000	34,000,000,000	57,700,000,000	5,314,686,024	5,314,686,024	5,314,686,024
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	90,700,000,000	90,700,000,000	-	7,900,000,000	98,600,000,000	98,600,000,000
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	90,700,000,000	90,700,000,000	-	7,900,000,000	98,600,000,000	98,600,000,000

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Tòa nhà 17T5, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động quý 2-2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**D26- Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(63,964,835,940)	-	303,610,757,086
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,161,137,112	-	4,161,137,112
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,637,117	-	37,637,117
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,237,773)	-	(1,237,773)
Số dư đầu năm nay	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(59,767,299,484)	-	307,808,293,542
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2,248,572,271)	-	(2,248,572,271)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,447	-	1,447
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,444,851,151)	-	(1,444,851,151)
Số dư cuối Quý II/2016	360,000,000,000	10,996,500,000	-	(19,628,513,946)	-	-	11,364,981,195	-	4,842,625,777	(63,460,721,459)	-	304,114,871,567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2016	31/12/2015
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	192,800,000,000	192,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	167,200,000,000	167,200,000,000
Cộng	360,000,000,000	360,000,000,000
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	53.56%	53.56%
- Theo giấy phép	53.56%	53.56%
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	760,000	760,000
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<i>Luỹ kế</i>	<i>Luỹ kế</i>
	<i>quý II năm 2016</i>	<i>quý II/2015</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	360,000,000,000	360,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-
d- Cổ tức	<i>Luỹ kế</i>	<i>Luỹ kế</i>
	<i>quý II năm 2016</i>	<i>quý II/2015</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
đ- Cổ phiếu	<i>Luỹ kế</i>	<i>Luỹ kế</i>
	<i>quý II năm 2016</i>	<i>quý II/2015</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36,000,000	36,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	36,000,000	36,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	760,000	760,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35,240,000	35,240,000
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN	
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đ

	Lũy kế Quý II/2016	Tỷ trọng	Lũy kế Quý II/2015	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	10,272,365,091	82.29%
- Sản xuất công nghiệp	-	0	-	0.00%
- Tư vấn	-	0	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0	-	0.00%
- Doanh thu khác	2,663,636,363	100.00%	2,211,142,354	17.71%
Tổng doanh thu thuần	2,663,636,363		12,483,507,445	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	0.00%	5,641,761,378	79.70%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	1,490,163,107	100.00%	1,436,906,083	20.30%
Tổng giá vốn hàng bán	1,490,163,107		7,078,667,461	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	-	-	4,630,603,713	85.68%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	-	0.00%	-	0.00%
- Doanh thu khác	1,173,473,256	1.00	774,236,271	14.32%
Tổng lãi gộp	1,173,473,256		5,404,839,984	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	-	-	-	-
- Bất động sản	0%	-	37%	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-	-	-
- Tư vấn	-	-	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-	-	-
- Doanh thu khác	44%	-	0%	-
Tổng tỷ suất lợi nhuận	44%		37%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợ**D41-8- Phải thu khách hàng (Mã số 131)**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Phải thu từ đơn vị	Cuối quý		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn			
a1) Phải thu khách hàng			
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	-	854,944,013	854,944,013
		690,609,974	690,609,974
- Khách hàng mua TS gắn liền với đất khu Dịch vụ 2		115,000,000	115,000,000
- NH TMCP Sài Gòn công thương - CNHP			
- Phải thu khác		49,334,039	49,334,039
a2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
Khác			
Cộng	-	854,944,013	854,944,013
b) Dài hạn			
b1) Phải thu khách hàng			
-			
-			
-			
-			
-			
b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
-			
-			
-			
-			
-			
Cộng	-	-	-

Trả trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng- Điện lực Cát Hải	90,665,700	90,665,700
CN Cty TNHH một thành viên điện lực Hải Phòng - Trung tâm tư vấn xây dựng điện	10,000,000	10,000,000
Công ty Cổ phần CID Việt Nam	43,563,168	43,563,168
Công ty cổ phần đầu tư Thái Gia	120,000,000	120,000,000
Công ty cổ phần Mai Linh Miền Bắc	10,000,000	10,000,000
Công ty Cổ phần Mạng Cộng	12,000,000	12,000,000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng công nghiệp HPC	129,365,000	129,365,000
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Đại Việt	330,866,000	330,866,000
Công ty cổ phần xây dựng G&P Việt Nam	2,530,145,000	2,530,145,000
Công ty CP CONINCO công nghệ xây dựng và môi trường	92,754,200	92,754,200
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam	-	-
Công ty CP Đức Thái	292,924,000	292,924,000
Công ty CP Kiến trúc đô thị Việt Nam	72,000,000	72,000,000
Công ty CP môi trường Xanh và Xanh	34,400,000	34,400,000
Công ty CP Nội thất Đẹp	3,000,000	3,000,000
Công ty CP Tập đoàn truyền thông và công nghệ Nova	4,950,000	4,950,000
Công ty CP Thương mại và Xây lắp điện Hoàng Nhật	178,082,346	178,082,346
Công ty CP TM và dịch vụ Cường Quốc	45,307,500	45,307,500
Công ty CP Tư vấn thiết kế LAND	45,000,000	45,000,000
Công ty TNHH An Bình Quốc tế	7,500,000	7,500,000
Công ty TNHH đầu tư thương mại Gia Viên	64,175,000	64,175,000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613,760,266	613,760,266
Công ty TNHH Hoàng Lê Quân	11,320,900	11,320,900
Công ty TNHH một thành viên Kiến trúc sư Việt Nam	38,500,000	38,500,000
Công ty TNHH nước và vệ sinh môi trường VN	8,476,000	8,476,000
Công ty TNHH Phạm Tài	96,927,000	96,927,000
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	274,415,001	274,415,001
Công ty TNHH tư vấn kiến trúc - Hội kiến trúc sư VN	80,000,000	80,000,000
Công ty TNHH tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam(AAFC)	150,000,000	150,000,000
CT TNHH Kiểm toán và Định giá VN	-	44,000,000
Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd	153,257,800	153,257,800
Nguyễn Kiên Trung Bên cho thuê kho tại Dương Nội	3,500,000	3,500,000
Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản - Sở tư pháp TP Hà Nội	105,350,000	15,000,000
Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên Môi trường	8,000,000	8,000,000
Trung tâm Phát triển cơ điện Nông nghiệp	-	81,803,677
Khác	9,504	-
Cộng	5,660,214,385	5,695,658,558
b) Dài hạn		
-		
Cộng	-	-

Phải trả cho đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
a1) Các khoản phải trả người bán	54,986,483,008	54,690,917,202
Bảo đầu tư	128,660,000	128,660,000
Bảo thế giới và Việt Nam	16,000,000	16,000,000
Bảo Xây dựng	5,500,000	5,500,000
Bùi Thị Nguyệt	-	1,518,000
CN Công ty CP Đầu tư và TM Vinaconex-UPGC	15,782,400	15,782,400
Công ty Cổ phần 3D Hà Nội	44,310,000	44,310,000
Công ty CP Đầu tư phát triển Vinaconex Hải Dương	1,006,789,877	1,006,789,877
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Hà Nội	131,833,745	281,833,745
Công ty cổ phần kiến trúc gỗ Cao Bằng	174,173,147	174,173,147
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà	3,971,791,144	3,971,791,144
Công ty cổ phần ống sợi Thủy Tinh Vinaconex	254,564,763	254,564,763
Công ty cổ phần ROYAL Việt Nam	6,843,600	6,843,600
Công ty TNHH Hải Phòng Xanh	25,150,260	-
Công ty cổ phần truyền thông Đại Dương	276,800,000	276,800,000
Công ty cổ phần Viglacera Deta	18,411,100	18,411,100
Công ty cổ phần xây dựng Giao thông I	3,697,905,481	3,697,905,481
Công ty cổ phần xây dựng Ngô Quyền	195,812,042	195,812,042
Trung tâm Phát triển cơ điện Nông nghiệp	37,912,988	-
Công ty CP đường thủy Vinawaco	1,370,729,870	1,370,729,870
Công ty CP Đầu tư xây dựng 197	444,581,600	132,743,600
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Sông Hồng	6,494,417,468	6,494,417,468
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng Thủ Đô	62,062,600	62,062,600
Công ty CP ĐTTM & Dịch vụ Vận tải Thành Hưng	-	-
Công ty CP Kinh doanh Vinaconex	71,995,000	71,995,000
Công ty CP Sara	3,830,000	3,830,000
Công ty CP Tư bổ di tích và Thiết bị văn hóa Trung Ương	1,183,631,200	1,183,631,200
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây lắp Bình Minh	4,493,250	4,493,250
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông 8	202,372,781	202,372,781
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Việt Hà	12,919,907	12,919,907
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh	1,787,341,820	1,787,341,820
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	3,376,759,742	3,376,759,742
Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Việt Nam	76,354,900	76,354,900
Công ty CP XD và Phát triển hạ tầng Hà Thành	7,806,200	7,806,200
Công ty Luật hợp danh Anh Vũ	53,000,000	53,000,000
Công ty Thành An 116- Tổng Công ty Thành An- BQP	12,770,282,017	12,770,282,017
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	88,704,000	88,704,000
Công ty TNHH dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán	66,000,000	66,000,000
Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Giang Sơn	6,803,500	6,803,500
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	18,600,001	18,600,001
Công ty TNHH Quảng cáo QART	-	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại SLC	29,234,542	29,234,542
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Giang Hà	166,013,736	166,013,736
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	9,251,278,169	9,251,278,169
Công ty TNHH Xây dựng Việt Tiến Hà Nội	-	-
Công ty Xây dựng và Chuyển giao công nghệ thủy lợi	19,566,400	19,566,400
CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	4,640,451,998	4,640,451,998
CT CP Khảo sát địa chất & Xử lý nền móng CT	180,892,000	180,892,000
CTY CP Tư vấn và Đầu tư Vinaconex 36	19,366,234	19,366,234
CTy TV Thẩm định & Đầu tư Công nghệ Gia Lộc	-	-

Đặng Huy Hoàng	-	2,679,534
Đinh Ngọc Hòa	624,690	624,690
DUN & BRADSTREET (ASIA PACIFIC) Pte Ltd	37,983,400	37,983,400
Khách lẻ	26,908,151	26,908,151
Tập đoàn viễn thông quân đội	-	-
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	-	-
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam	-	2,591,608
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	15,268,006	15,268,006
Trung tâm Quan trắc Môi trường	32,859,000	32,859,000
TT Tư vấn ĐTPTCơ sở hạ tầng Giao thông vận tải	720,045,416	720,045,416
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên 319	1,657,611,163	1,657,611,163
Đội xây lắp Công ty - VITC	77,453,700	327,453,700
Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà đô thị Vinaconex	-	-
a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
-		
a3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Văn phòng Tổng Công ty	12,676,474,632	11,114,026,018
Công ty cổ phần xây dựng số 1	441,304,312	441,304,312
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	528,717,600	528,717,600
Cộng	68,632,979,552	67,102,418,832
b) Dài hạn		
b1) Các khoản phải trả người bán		
-		
-		
b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
b3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
-		
-		
Cộng		

D41-19- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: đ

Nhận tiền trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Vật tư Xây dựng An Vinh		0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Du lịch Hoàng Gia Quảng Ninh	15 000 000 000	0
Công ty TNHH thương mại dịch vụ du lịch Nam Phương	910 970 252	0
Cộng	15,910,970,252	-
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

CÔNG TY CP ĐT VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 1, Tòa nhà 17T5, KĐT Trung Hòa Nhân Chính, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, HN

Báo cáo tài chính (VP)

Kỳ hoạt động quý 2-2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)**4- Chỉ số tài chính và hoạt động**

	Đơn vị tính	Luỹ kế quý II năm 2016	Luỹ kế quý II năm 2015
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5.58%	2.93%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	94.42%	97.07%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66.98%	65.41%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33.02%	34.59%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0.11	0.06
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.11	0.06
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.07	0.01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	-84.4%	18.8%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-84.4%	18.8%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	-0.2%	0.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-0.2%	0.3%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-0.7%	0.8%

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**Người lập biểu**
Phạm Thị Thu Hương**Kế toán trưởng**
Lê Văn Huy**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Trung Thành